

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN NGÀNH LUẬT

Trần Văn Tuấn¹

Email: tuantv@utt.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/11/2025

Ngày phản biện đánh giá: 03/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1065

Tóm tắt: Ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật hiện nay trở thành yêu cầu khách quan nhằm nâng cao chất lượng, tính thực tiễn và khả năng hội nhập. Bài viết tập trung làm rõ thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu của giảng viên luật. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp, dựa trên dữ liệu thứ cấp từ văn bản chính sách, quy định pháp luật, công trình khoa học và các nguồn học thuật trực tuyến. Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu pháp lý, báo cáo của các cơ sở đào tạo luật và các nghiên cứu về chuyển đổi số trong giáo dục. Kết quả cho thấy công nghệ số mở rộng khả năng tiếp cận tri thức pháp lý, hỗ trợ phân tích dữ liệu và nâng cao hiệu quả công bố khoa học. Tuy vậy, vẫn tồn tại hạn chế về năng lực số, hạ tầng dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Bài viết đề xuất các giải pháp gồm: bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên, đổi mới phương pháp nghiên cứu theo hướng tích hợp công nghệ và tăng cường đầu tư hạ tầng dữ liệu. Bài viết góp phần định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: ngành luật, công nghệ số, nghiên cứu khoa học, giảng viên luật

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số đang làm thay đổi căn bản phương thức tổ chức, triển khai và công bố hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) ở tất cả các lĩnh vực. Tại Việt Nam, chuyển đổi số được xác định là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục đại học nói chung và

trong hoạt động NCKH nói riêng. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đưa ra quan điểm chỉ đạo “*Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan*

¹ Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới” (Bộ Chính trị, 2024). Theo tinh thần đó, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong hoạt động đào tạo, quản lý và nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học (Chính phủ, 2020; Chính phủ, 2021; Chính phủ, 2022; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Hiện nay, nhiều trường Đại học đào tạo ngành luật đã xây dựng hệ thống quản lý đề tài nghiên cứu trực tuyến, phát triển thư viện điện tử với khả năng truy cập hàng nghìn nguồn dữ liệu pháp lý trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, các nền tảng như Google Scholar, ResearchGate, hay các cơ sở dữ liệu chuyên ngành như Thư viện pháp luật, VietnamLaw Database, đã được giảng viên sử dụng phổ biến trong tra cứu, phân tích tư liệu. Một số công cụ hỗ trợ viết và trích dẫn tài liệu (Mendeley, Zotero, Grammarly), cùng các phần mềm kiểm tra đạo văn (Turnitin, iThenticate) cũng ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động công bố khoa học.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi bước đầu, việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động NCKH của giảng viên ngành luật vẫn còn nhiều hạn chế. Hạ tầng số ở nhiều trường đại học luật còn chưa đồng bộ; nguồn dữ liệu pháp lý được số hóa còn phân tán và thiếu cập nhật; trình độ năng lực số của một bộ phận giảng viên còn hạn chế; cơ chế khuyến khích, đánh giá và công bố khoa học trong môi trường số chưa thực sự phù hợp.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Phát triển công nghệ số trong nghiên cứu khoa học

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số và số hóa thế giới thực (Quốc hội, 2025).

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là môi trường, hạ tầng và phương thức tổ chức lại toàn bộ chu trình nghiên cứu. Công nghệ số trong nghiên cứu khoa học là tổng hợp các công cụ, phương pháp và hệ thống dựa trên nền tảng kỹ thuật số (như máy tính, Internet, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây...) được ứng dụng vào các giai đoạn của hoạt động nghiên cứu khoa học, từ thu thập, xử lý, phân tích, lưu trữ đến phổ biến tri thức khoa học.

Đối với giảng viên ngành Luật, công nghệ số đặc biệt quan trọng vì nghiên cứu pháp lý thường gắn với lượng lớn tư liệu gồm hệ thống văn bản, án lệ, công trình khoa học, bình luận học thuật và dữ liệu xã hội - chính trị. Việc chuyển từ mô hình nghiên cứu truyền thống (dựa vào sách in, tài liệu lưu trữ vật lý) sang mô hình nghiên cứu điện tử, số hóa giúp giảng viên rút ngắn thời gian tiếp cận, mở rộng phạm vi tìm kiếm thông tin và nâng cao tính khách quan, đa chiều trong phân tích. Theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030, lĩnh vực giáo dục - đào tạo, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học, được xác định là một trong tám lĩnh vực ưu tiên (Chính phủ, 2020). Các mục tiêu và định hướng chiến lược của Việt Nam về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm việc xây

dựng nền tảng dạy và học trực tuyến, phát triển kho học liệu số dùng chung, tăng cường năng lực số cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, ứng dụng công nghệ số trong quản lý giáo dục và tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá (Vietnamnet, 2025). Ngành Giáo dục hiện nay cũng đang phát triển hệ sinh thái giáo dục số, giúp giảng viên và người học phát triển các kỹ năng số quan trọng. Đây là điều kiện tiên quyết để đổi mới căn bản phương thức nghiên cứu, tăng khả năng công bố quốc tế và thúc đẩy hợp tác học thuật toàn cầu.

2.2. Đặc điểm của hoạt động ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học

Ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học có một số đặc điểm nổi bật sau:

- Tính số hóa (Digitalization): Toàn bộ dữ liệu, thông tin, quy trình nghiên cứu được chuyển đổi từ dạng truyền thống sang dạng số (digital form).

- Tính kết nối và chia sẻ (Connectivity & Sharing): Nền tảng số giúp các nhà khoa học liên kết và hợp tác xuyên biên giới qua môi trường trực tuyến.

- Tính tự động và trí tuệ (Automation & Intelligence): Các công cụ số (như Trí tuệ nhân tạo - AI, học máy, mô hình dự đoán) giúp phân tích dữ liệu lớn và phức tạp một cách tự động giúp giảm đáng kể thời gian, công sức, đồng thời nâng cao độ chính xác và khả năng phát hiện tri thức mới.

- Tính tương tác và mô phỏng (Interactivity & Simulation): Cho phép mô phỏng hiện tượng khoa học, thử nghiệm ảo và tương tác trực tiếp với mô hình nghiên cứu mà không cần điều kiện vật chất truyền thống.

- Tính mở và truy cập toàn cầu (Openness & Accessibility): Các nguồn dữ liệu mở (Open Data) và kho tri thức mở giúp nhà nghiên cứu ở mọi nơi đều có thể truy cập thông tin khoa học.

- Tính liên ngành và tích hợp (Interdisciplinarity & Integration): Công nghệ số không chỉ là công cụ mà còn tạo ra phương pháp luận mới trong nghiên cứu, kết nối nhiều ngành khác nhau thể hiện tính liên ngành, đa ngành.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích và tổng hợp. Phương pháp phân tích sử dụng đối với các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định pháp luật, các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế, các số liệu và báo cáo của các cơ sở đào tạo luật để làm rõ bối cảnh lý luận và pháp lý, những yếu tố ảnh hưởng và nhận diện thực trạng của việc ứng dụng công nghệ số hiện nay. Phương pháp tổng hợp nhằm thu thập dữ liệu từ nguồn: chính sách, báo cáo, công trình khoa học, số liệu thống kê; kết nối các kết quả phân tích để hình thành bức tranh tổng quan về thực trạng; tổng hợp các hướng tiếp cận khác nhau nhằm đưa ra đánh giá có cơ sở. Việc sử dụng dữ liệu thứ cấp bảo đảm tính đầy đủ, cập nhật và có căn cứ trong phân tích thực trạng và là cơ sở khách quan để đề xuất giải pháp phù hợp bối cảnh nghiên cứu khoa học ngành luật hiện nay.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Các lĩnh vực công nghệ số ứng dụng trong nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ số đang dần phổ biến trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, trong đó có ngành luật học.

Có thể kể đến một số lĩnh vực đang được ứng dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học ngành luật như sau:

- Ứng dụng dữ liệu lớn (Big Data) trong nghiên cứu pháp lý: Công nghệ dữ liệu lớn hỗ trợ các giảng viên luật thu thập, xử lý và phân tích khối lượng dữ liệu các văn bản, án lệ, tài liệu tham khảo và thực tiễn xét xử ở quy mô lớn.

- Sử dụng AI trong phân tích và lập luận pháp lý

AI được ứng dụng ngày càng sâu vào lĩnh vực pháp lý, đặc biệt trong phân tích văn bản pháp luật, trích xuất quy phạm, phát hiện mâu thuẫn và gợi ý lập luận pháp lý. Các hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên có thể hỗ trợ tự động phân loại tài liệu, xác định chuẩn mực pháp lý có liên quan, hoặc mô phỏng quá trình ra quyết định của tòa án.

- Hệ thống quản lý tri thức và kho học liệu mở (Knowledge Management & Open Access)

Công nghệ số tạo điều kiện hình thành hệ thống quản lý tri thức pháp lý, nơi các công trình, dữ liệu và tư liệu nghiên cứu được số hóa, lưu trữ và chia sẻ rộng rãi.

4.2. Thực trạng ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật hiện nay

4.2.1. Những kết quả đạt được trong nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học và công bố của giảng viên ngành luật ở Việt Nam đã có những bước tiến nhất định. Số lượng các công trình nghiên cứu khoa học ngành luật được công bố tăng lên đáng kể, với nhiều bài báo và báo cáo khoa học xuất

hiện tại các hội nghị trong nước và quốc tế, phản ánh sự nỗ lực của đội ngũ giảng viên. Theo số liệu thống kê, công bố khoa học của Việt Nam tăng liên tục qua các năm, riêng 2022-2023 số lượng bài báo tăng nhẹ từ 18.551 lên 19.196 bài báo (VnExpress, 2025). Trong 2023-2024, Việt Nam duy trì mức khoảng 19.000 bài báo quốc tế/năm. Theo bảng xếp hạng Journal & Country Rank của SCImago, Việt Nam đứng thứ 47/234 quốc gia và vùng lãnh thổ được xếp hạng. Đây là nền tảng quan trọng để các ngành khoa học xã hội, trong đó có Luật học phát triển năng lực công bố quốc tế. Mặc dù số lượng công bố quốc tế (ISI/Scopus) từ các nhà nghiên cứu/lĩnh vực luật còn khiêm tốn so với các ngành khoa học khác, nhưng đang tăng dần nhờ sự quan tâm, chính sách đầu tư và khuyến khích của các trường đại học (chia sẻ, hướng dẫn kỹ năng viết công bố quốc tế, hỗ trợ dịch thuật, xuất bản song ngữ). Các nghiên cứu đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là trong các lĩnh vực như quản lý hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người và tạo lập môi trường pháp lý trong kinh doanh.

Tại các trường đại học có truyền thống đào tạo luật đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội trung bình mỗi năm có 30-35 bài báo công bố quốc tế (WoS/Scopus), trong 5 năm qua có 184 bài báo quốc tế, hơn 700 bài trong nước (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2025). Chất lượng nghiên cứu được nâng cao rõ rệt, thể hiện qua các công trình không chỉ có giá trị học thuật mà còn mang tính ứng dụng cao trong giải quyết những vấn đề thực tiễn của ngành luật. Nhiều trường đã bắt đầu tổ chức các buổi chia sẻ, hướng dẫn kỹ năng viết bài quốc tế, tăng cường hợp tác quốc

tế, mở chuỗi bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu và công bố quốc tế (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2025; Trường Đại học Hòa Bình, 2025).

Riêng trong năm 2025, Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố danh sách 900 ứng viên đạt chuẩn chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư năm 2025. Trong đó, ngành Luật học có 22 nhà khoa học được công nhận đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư (Hội đồng Giáo sư Nhà nước, 2025), điều này thể hiện sự ghi nhận sự cống hiến của các nhà khoa học. Việc ngày càng nhiều giảng viên ngành Luật được phong học hàm, tăng trình độ tiến sĩ cũng góp phần cho khả năng nghiên cứu có chiều sâu hơn; đồng thời khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực khoa học pháp lý trong giai đoạn hội nhập và chuyển đổi số quốc gia.

4.2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật đã và đang đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn chưa tương xứng với nguồn lực vốn có trong thời kỳ công nghệ số như hiện nay. Những hạn chế bắt nguồn từ những nguyên nhân mang tính hệ thống và cấu trúc. Cụ thể như:

Năng lực sử dụng công nghệ số của giảng viên còn hạn chế. Hiện nay trình độ, kỹ năng công nghệ số của giảng viên ngành Luật, đặc biệt kỹ năng ứng dụng AI, phân tích dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu số - vẫn ở mức khiêm tốn. Việc sử dụng công nghệ số, đặc biệt AI và công cụ trợ giúp, tuy có nhiều lợi ích nhưng có thể dẫn tới lệ thuộc hoặc sử dụng thiếu kiểm duyệt, gây ảnh hưởng tới chất lượng nghiên cứu. Nhiều cơ sở đào tạo luật chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề chuẩn mực

đạo đức nghiên cứu; hiện tại cũng chưa có một hệ thống tiêu chí chung để đánh giá tạp chí khoa học ở Việt Nam (Trần, Bùi, & Nguyễn, 2019), dẫn đến việc giảng viên sử dụng công nghệ mà không có cơ chế kiểm soát phù hợp, tiềm ẩn rủi ro sai lệch hoặc vi phạm quy tắc chuẩn mực học thuật. Đây là hệ quả trực tiếp của việc chậm bổ sung chương trình đào tạo, thiếu các khóa bồi dưỡng chuyên sâu về năng lực số và thiếu cơ chế hỗ trợ từ cấp cơ sở đào tạo.

Bài nghiên cứu “Vai trò của AI trong hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên ngành luật” (Nguyễn & Võ, 2024) cho thấy việc sử dụng AI cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt liên quan đến vấn đề đạo đức và độ tin cậy của các phân tích do AI thực hiện. Giảng viên ngành luật sử dụng công nghệ số giúp tiếp cận thông tin nhanh hơn. Tuy nhiên, công nghệ số giúp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin nhưng đồng thời cũng làm tăng nguy cơ bị tấn công và rò rỉ dữ liệu (Đỗ, 2024).

Điều này phản ánh tính hạn chế của ứng dụng công nghệ trong thời điểm hiện tại là mặc dù có công nghệ sẵn sàng, nhưng nếu giảng viên chưa được đào tạo và chưa có đủ năng lực ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả hoặc các cơ sở đào tạo chưa có biện pháp bảo mật đủ mạnh thì hoạt động nghiên cứu sẽ không khai thác hết lợi thế của công nghệ số, hoặc sử dụng nhưng không đảm bảo chất lượng, dẫn tới hiệu quả thấp. Đồng thời, giảng viên và cơ sở đào tạo phải đối mặt với nguy cơ rò rỉ dữ liệu nghiên cứu, dữ liệu pháp lý nội bộ.

Một hạn chế nổi bật khác là sự chậm đổi mới trong phương pháp và nội dung nghiên cứu, chưa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghệ số. Nhiều giảng

viên vẫn duy trì cách tiếp cận nghiên cứu truyền thống như phân tích văn bản pháp luật và phỏng vấn, khảo sát hoặc dựa trên số liệu thứ cấp, ít sử dụng các công cụ hiện đại để khai thác dữ liệu số lớn (Big Data), phân tích xu hướng pháp lý bằng AI hay nghiên cứu công nghệ chuỗi khối và các dạng hợp đồng thông minh... hoặc chưa tích hợp mạnh mẽ phương pháp số, phương pháp liên ngành (luật - công nghệ) vào nghiên cứu, khai thác đầy đủ các chủ đề liên quan đến công nghệ số. Mặc dù phương pháp truyền thống là nền tảng cơ bản, quan trọng nhưng không đủ trong bối cảnh hiện nay, khi hệ thống pháp luật có sự chuyển mình để bắt kịp với xu hướng phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế; nhiều vấn đề pháp lý mang tính liên ngành, chịu sự ảnh hưởng của kinh tế - xã hội - công nghệ; bên cạnh đó các Tạp chí quốc tế yêu cầu tính đóng góp mới, chứng cứ thực chứng, phân tích sâu. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào các phương pháp nghiên cứu truyền thống sẽ không đủ tiêu chuẩn công bố quốc tế.

Bên cạnh đó, hạn chế trong tiếp cận các phương pháp nghiên cứu pháp lý hiện đại cũng là rào cản lớn. Nhiều công trình khoa học pháp lý vẫn thiên về mô tả, bình luận quy phạm và kiến nghị sửa đổi pháp luật, trong khi yêu cầu của học thuật quốc tế đòi hỏi nghiên cứu thực chứng, sử dụng dữ liệu và phân tích sâu. Nhiều giảng viên chưa được trang bị đầy đủ kiến thức liên ngành như kinh tế học, xã hội học, khoa học dữ liệu hay công nghệ thông tin, những lĩnh vực có vai trò quan trọng trong nghiên cứu pháp lý hiện đại.

Việc chưa hình thành nền tảng liên ngành một cách đầy đủ dẫn đến hạn chế trong khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích

tác động pháp luật cũng như xây dựng các mô hình nghiên cứu đa chiều. Đồng thời, mức độ tham gia còn khiêm tốn của giảng viên ngành luật vào các diễn đàn học thuật quốc tế khiến quá trình tiếp cận các phương pháp nghiên cứu hiện đại diễn ra chậm, qua đó ảnh hưởng đến tính mới và sức cạnh tranh của các công trình khoa học. Bên cạnh đó, điều kiện tiếp cận dữ liệu số và cơ sở dữ liệu học thuật chưa thật sự thuận lợi tiếp tục đặt ra thách thức đối với việc triển khai các phương pháp nghiên cứu hiện đại và ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực pháp lý. Không phải tất cả giảng viên đều có khả năng tiếp cận các cơ sở dữ liệu học thuật có giá trị như HeinOnline, Westlaw, LexisNexis hay JSTOR do giới hạn về hạ tầng và điều kiện của cơ sở đào tạo. Ngoài ra, một bộ phận giảng viên luật chưa được trang bị toàn diện về kỹ năng viết học thuật tiếng Anh, dẫn đến mức độ tiếp cận nguồn dữ liệu và tài liệu quốc tế còn hạn chế.

Trong phạm vi dữ liệu trong nước, việc số hóa bản án, án lệ chưa đạt mức đồng bộ, trong khi một số báo cáo chuyên ngành và thống kê tư pháp hiện được lưu hành nội bộ, làm phát sinh khó khăn trong việc thu thập dữ liệu phục vụ phân tích khoa học. Thiếu các thông tin dữ liệu này ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai các nghiên cứu thực chứng, từ đó hạn chế khả năng phân tích hoạt động tổ tụng, hoạt động của cơ quan hành chính hoặc đánh giá tác động pháp luật. Đồng thời, mức độ đầu tư cho hạ tầng nghiên cứu số, bao gồm phòng thí nghiệm dữ liệu, phần mềm phân tích dữ liệu và các công cụ khai thác văn bản, cũng như cơ chế hỗ trợ đối với các nghiên cứu kết hợp giữa công nghệ số và khoa học pháp lý vẫn chưa được thiết lập tương xứng với yêu cầu đổi mới phương pháp nghiên cứu, làm ảnh hưởng đến khả

năng phát triển các nghiên cứu hiện đại của giảng viên ngành luật.

4.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật

Một là, cần nâng cao năng lực số và kỹ năng ứng dụng công nghệ cho đội ngũ giảng viên ngành Luật nhằm bảo đảm có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu khoa học trong bối cảnh chuyển đổi số.

Để khắc phục hạn chế về năng lực số, cần xây dựng chiến lược bồi dưỡng kỹ năng công nghệ số một cách hệ thống cho giảng viên, đặc biệt về kỹ năng sử dụng AI trong nghiên cứu, phân tích dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu số. Các cơ sở đào tạo luật cần tổ chức định kỳ các khóa tập huấn về công cụ số phục vụ nghiên cứu như: khai thác dữ liệu lớn, sử dụng phần mềm xử lý dữ liệu (NVivo, SPSS, R, STATA), kiểm chứng thông tin do AI tạo ra, hoặc đánh giá độ tin cậy của dữ liệu trong môi trường số.

Bên cạnh đó, việc ban hành bộ chuẩn mực đạo đức nghiên cứu trong ứng dụng công nghệ số, bao gồm hướng dẫn rõ ràng về sử dụng AI, trích dẫn dữ liệu số và kiểm soát sai lệch sẽ giúp giảng viên có cơ sở pháp lý và chuẩn mực học thuật đầy đủ để ứng dụng công nghệ một cách đúng đắn, hạn chế lệ thuộc, nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Cần có cơ chế khuyến khích giảng viên tự học, cập nhật công nghệ mới và chia sẻ kinh nghiệm trong nội bộ thông qua các nhóm nghiên cứu, câu lạc bộ học thuật về công nghệ số, thông qua các diễn đàn, các buổi tọa đàm, hội thảo hoặc sinh hoạt khoa học.

Hai là, cần tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương pháp và nội dung nghiên cứu

theo hướng tích hợp công nghệ và tiếp cận liên ngành nhằm nâng cao chất lượng và tính hiện đại của hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý.

Để khắc phục tình trạng chậm đổi mới, cần tạo động lực và sân chơi thúc đẩy giảng viên tiếp cận và áp dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại, đặc biệt là các phương pháp gắn với công nghệ số như phân tích dữ liệu lớn, sử dụng AI để tổng hợp xu hướng pháp lý, khai thác blockchain trong nghiên cứu, hay các mô hình phân tích trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu bản án, án lệ.

Các cơ sở đào tạo luật cần xây dựng chương trình tập huấn, bồi dưỡng phương pháp luận mới theo hướng liên ngành, kết hợp giữa luật - công nghệ - kinh tế - khoa học dữ liệu, giúp giảng viên có nền tảng để triển khai các nghiên cứu hiện đại. Cần khuyến khích và hỗ trợ hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, thu hút sự tham gia của chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu, kinh tế học, qua đó tạo môi trường học thuật năng động, giàu tính sáng tạo.

Để khắc phục những hạn chế trong việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại, cần tăng cường trang bị kiến thức liên ngành cho đội ngũ giảng viên, qua đó tạo nền tảng cho việc triển khai hiệu quả các tiếp cận nghiên cứu mới. Các trường luật nên tích hợp vào chương trình bồi dưỡng các nội dung như phương pháp nghiên cứu thực chứng, cần xây dựng cơ chế hỗ trợ giảng viên tham gia hội thảo quốc tế, khóa học chuyên sâu hoặc nghiên cứu ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo nước ngoài nhằm tăng cường hội nhập học thuật.

Ba là, tiếp tục đầu tư mở rộng hạ tầng số, tăng cường cơ sở dữ liệu học thuật

và phát triển các công cụ hỗ trợ nghiên cứu nhằm bảo đảm điều kiện cần thiết cho việc triển khai hiệu quả các phương pháp nghiên cứu hiện đại.

Để giải quyết hạn chế trong việc tiếp cận dữ liệu số, các cơ sở đào tạo luật cần ưu tiên đầu tư vào hệ thống cơ sở dữ liệu số, bao gồm cả dữ liệu pháp lý trong nước và quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu quốc tế như HeinOnline, Westlaw, LexisNexis, JSTOR hoặc ProQuest. Việc xây dựng thư viện số dùng chung giữa các trường luật, các viện nghiên cứu pháp lý hoặc ký kết thỏa thuận hợp tác, chia sẻ dữ liệu với cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính, cơ quan lập pháp sẽ giúp gia tăng khả năng tiếp cận dữ liệu thực tiễn. Bên cạnh đó, cần phát triển các công cụ hiện đại như phần mềm phân tích văn bản, phần mềm xử lý dữ liệu lớn, công cụ AI hỗ trợ nghiên cứu, giúp giảng viên có điều kiện thực hành và ứng dụng phương pháp nghiên cứu hiện đại.

Cuối cùng, cần thiết lập một cơ chế hỗ trợ tài chính mang tính ổn định và có định hướng chiến lược đối với các nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực pháp lý, qua đó bảo đảm điều kiện cần thiết để giảng viên triển khai hoạt động nghiên cứu chuyên sâu, mở rộng năng lực sáng tạo tri thức, tăng cường hội nhập học thuật và đóng góp vào việc phát triển hệ thống lý luận cũng như thực tiễn pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số.

V. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ và toàn diện, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành luật đứng trước những cơ hội lớn song cũng đối diện nhiều thách thức chưa từng có. Công nghệ số với khả năng mở rộng phạm

vi tiếp cận tri thức, tăng tốc độ xử lý dữ liệu và kết nối học thuật vượt qua giới hạn không gian, đã trở thành một công cụ không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học pháp lý hiện đại. Với vai trò là chủ thể sáng tạo tri thức pháp lý, giảng viên ngành luật cần được trang bị đầy đủ năng lực số, năng lực nghiên cứu liên ngành và tư duy công nghệ để tham gia vào hệ sinh thái nghiên cứu pháp lý hiện đại. Đây không chỉ là yêu cầu cấp thiết đối với mỗi cơ sở đào tạo luật mà còn là nhiệm vụ chiến lược nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của lĩnh vực khoa học pháp lý trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn chuyển đổi số toàn diện.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Chiến lược chuyển đổi số ngành giáo dục đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo*.
- [4]. Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [5]. Chính phủ. (2021). *Quyết định số 2222/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [6]. Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*.

- [7]. Đại học Quốc gia Hà Nội. (2025, May 6). *Khẳng định vai trò nòng cốt của Trường Đại học Luật trong chiến lược phát triển giáo dục pháp lý quốc gia*. VNU. <https://vnu.edu.vn/khang-dinh-vai-tro-nong-cot-cua-truong-dai-hoc-luat-trong-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-phap-ly-quoc-gia-post36642.html>
- [8]. Đỗ, N. Q. (2024). Ứng dụng công nghệ số trong xuất bản các tạp chí Luật học. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Đổi mới, nâng cao chất lượng các tạp chí Luật học*. Trường Đại học Luật - Đại học Huế; Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9]. Hội đồng Giáo sư Nhà nước. (2025, November 3). *Danh sách ứng viên chức danh GS, PGS năm 2025 (xét tại Phiên họp lần thứ IV của HĐGSNN nhiệm kỳ 2024-2029)*. http://hdgsnn.gov.vn/tin-tuc/danh-sach-ung-vien-chuc-danh-gs-pgs-nam-2025-xet-tai-phiien-hop-lan-thu-iv-cua-hdgsnn-nhiem-ky-2024-2029_824
- [10]. Nguyễn, H. S., & Võ, Đ. N. T. (2024). Vai trò của AI trong hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên ngành luật. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*. <https://vjol.info.vn/index.php/tdm/article/view/105827/89286>
- [11]. Quốc hội. (2025). *Luật Công nghiệp công nghệ số*.
- [12]. Trần, V. N., Bùi, M. N., & Nguyễn, Đ. H. (2019). Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam trước yêu cầu hội nhập quốc tế. *Trang thông tin điện tử của Hội đồng Giáo sư Nhà nước*. <https://hdgsnn.gov.vn/>
- [13]. Trường Đại học Hòa Bình. (2025, November 12). *Tọa đàm trao đổi về phát triển nhóm nghiên cứu và kinh nghiệm công bố bài báo trên tạp chí trong nước, quốc tế tại Trường Đại học Hòa Bình*. <https://daihochoabinh.edu.vn/toa-dam-trao-doi-ve-phat-trien-nhom-nghien-cuu-va-kinh-nghiem-cong-bo-bai-bao-tren-tap-chi-trong-nuoc-quoc-te-tai-truong-dai-hoc-hoa-binh>
- [14]. Trường Đại học Luật Hà Nội. (2025, November 12). *Buổi chia sẻ nghiên cứu và công bố về luật Việt Nam trên tạp chí quốc tế*. https://hul.edu.vn/vi/unit_news/khoa-luat-dan-su/buoi-chia-se-nghien-cuu-va-cong-bo-ve-luat-viet-nam-tren-tap-chi-quoc-te
- [15]. Vietnamnet. (2025, November 13). *Hệ sinh thái giáo dục số cần giải pháp đồng bộ để đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 57*. <https://giaoduc.net.vn/he-sinh-thai-giao-duc-so-can-giai-phap-dong-bo-de-dap-ung-yeu-cau-nghi-quyet-57-post251836.gd>
- [16]. VnExpress. (2025, November 13). *Việt Nam tăng số bài báo công bố quốc tế trong năm 2023*. <https://vnexpress.net/viet-nam-tang-so-bai-bao-cong-bo-quoc-te-trong-nam-2023-4741696.html>

APPLICATION OF DIGITAL TECHNOLOGIES IN SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF LAW LECTURERS

Tran Van Tuan¹

Abstract: *The application of digital technology in the scientific research activities of law lecturers has become an objective requirement to enhance quality, practicality, and international integration. This article clarifies the current state and proposes solutions to strengthen the use of digital technology in legal research conducted by law lecturers. The study employs analytical and synthetic methods, drawing on secondary data from policy documents, legal regulations, scholarly works, and online academic sources. Data were collected from legal databases, reports from legal education institutions, and studies on digital transformation in education. The results indicate that digital technology expands access to legal knowledge, supports data analysis, and improves the efficiency of scholarly publication. However, limitations persist in digital competencies, data infrastructure, and research methodologies. The article proposes solutions, including training to enhance lecturers' digital competencies, innovating research methods through technology integration, and increasing investment in data infrastructure. This study contributes to guiding the development of legal research activities in the context of digital transformation.*

Keywords: *law discipline, digital technologies, scientific research, law lecturers*

¹ University of Transport Technology